



VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 14/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ (-4,1 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.761,1. Mức giảm của chỉ số sau chuỗi 4 phiên tăng điểm chủ yếu do các ngành dầu khí và vật liệu cơ bản. Toàn sàn ghi nhận 69 mã tăng, 252 mã giảm và 40 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 52,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu dầu khí BSR (-2,9%), PLX (-1,3%) và PVD (-1,4%) giảm mạnh.
- Các cổ phiếu vật liệu cơ bản HPG (-2,2%), GVR (-2,3%), DCM (-2,1%), DPM (-1,0%) và HSG (-1,9%) giảm điểm.
- Một số ngân hàng có diễn biến kém tích cực, bao gồm BID (-2,1%), CTG (-2,2%), TCB (-1,2%), MBB (-1,1%) và LPB (-1,9%). VPB (+2,5%) tăng điểm.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-1,7%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-2,9%), công ty bất động sản BCM (-1,9%), công ty dịch vụ lưu trú VPL (-3,0%) và công ty tiện ích GAS (-0,9%).

Điểm tin

- ACV: Sân bay Quốc tế Long Thành (LTA) bắt đầu khai thác thương mại vào tháng 6/2026; thời gian sớm hơn dự kiến tương ứng rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của chúng tôi
- DGW: Lợi nhuận sau thuế sơ bộ quý 3/2025 tăng 23% YoY; KQKD 9T 2025 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
- HDB nhận được phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ thông qua chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi quốc tế
- MSN: Doanh thu và số lượng cửa hàng mới mở trong 9T 2025 của Wincommerce vẫn duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ
- VPB: Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng cao và đóng góp tích cực từ VPBankS - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1761,1	275,3	113,2
% Δ	-0,2%	0,0%	0,4%
- % Δ 1 tuần	4,5%	0,9%	2,6%
- % YTD	39,0%	21,1%	19,0%
- % YOY	36,9%	19,3%	22,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.992,8	\$133,6	\$27,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.198,6	\$90,9	\$21,6
- TB 1 năm (triệu)	\$910,7	\$63,8	\$33,6
- TB QTD	\$1.236,1	\$89,4	\$20,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-17,7%	-24,7%	-54,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$160,3	\$5,0	\$2,0
- Bán (triệu)	\$213,8	\$7,6	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$53,5	-\$2,5	\$1,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	88	57	146
Mã giảm	258	118	163
Không đổi	68	132	608
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	292,2	17,8	55,1
P/E trượt 12T	16,0	27,1	15,6
LS cổ tức*	3,0%	3,2%	4,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.014,2	34.796	2.637,2
VN30F2M	2.009,9	7.938	67,4
VN30F1Q	2.008,0	1.486	5,3
VN30F2Q	1.983,0	324	1,3
VN100F1M	1.930,0	131	1,0
VN100F2M	1.925,9	57	0,7
VN100F1Q	1.905,1	26	0,6
VN100F2Q	1.917,0	26	0,1
USD/VND			26.344

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

- MWG: BHX đẩy nhanh việc mở mới, mảng ICT duy trì tăng trưởng ở mức trên 10% – Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Phiên giảm 14/10 diễn ra trên hoạt động bán cao, không mang tính chất củng cố xu hướng. Chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục giảm về phía vùng 1.745 điểm (MA5) với kháng cự trong ngày quanh 1.770 điểm. Biên độ giảm trong ngày sẽ không cao nhờ quán tính tăng giá có được trong các phiên trước. Tuy nhiên, hoạt động bán ở phiên 14/10 nhiều khả năng sẽ chưa cân bằng được trong một phiên giao dịch. Do đó, vị thế mở mới ngắn hạn nên được hạn chế trong ngày mai.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

ACV: Sân bay Quốc tế Long Thành (LTA) bắt đầu khai thác thương mại vào tháng 6/2026; thời gian sớm hơn dự kiến tương ứng rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của chúng tôi

* Cục Hàng không Việt Nam (CAAV) đã công bố kế hoạch khai thác Sân bay Quốc tế Long Thành (LTA), bao gồm 2 giai đoạn:

(1) Tháng 12/2025 – phục vụ các chuyến bay kỹ thuật để kiểm tra và đánh giá toàn bộ cơ sở hạ tầng trước khi chính thức đi vào hoạt động;

(2) Tháng 6/2026 – chính thức khai thác các chuyến bay thương mại.

* Theo báo cáo về phương án khai thác của Bộ Xây dựng, LTA sẽ phục vụ 80% các tuyến quốc tế (tất cả các chuyến bay quốc tế trên 1.000 km và các tuyến khác theo mong muốn của các hãng hàng không) và 10% các chuyến bay nội địa, trong khi TSN sẽ xử lý 20% còn lại của các tuyến quốc tế và 90% các chuyến bay nội địa. Tỷ lệ phân bổ sẽ được xem xét lại sau năm 2030.

* Mặc dù cơ cấu phân bổ lưu lượng nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, thời gian khai thác sớm hơn khoảng 6 tháng so với dự kiến đặt ra rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận của chúng tôi cho ACV từ năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với ACV với giá mục tiêu là 74.300 đồng/cổ phiếu.

DGW: Lợi nhuận sau thuế sơ bộ quý 3/2025 tăng 23% YoY; KQKD 9T 2025 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

* KQKD sơ bộ quý 3/2025: Doanh thu thuần đạt 7,4 nghìn tỷ đồng (+18% YoY) và LNST đạt 150 tỷ đồng (+23% YoY). Kết quả này tương ứng với doanh thu thuần 9T 2025 đạt 18,6 nghìn tỷ đồng (+15% YoY) và LNST đạt 372 tỷ đồng (+22% YoY), lần lượt hoàn thành 74% và 69% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả này nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, nhờ doanh thu laptop và hàng gia dụng cao hơn dự kiến, qua đó bù đắp cho doanh thu điện thoại thấp hơn kỳ vọng. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2025 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* KQKD quý 3/2025 theo từng mảng: Doanh thu laptop tăng 28% YoY, chủ yếu nhờ nhu cầu nâng cấp thiết bị. Doanh thu thiết bị văn phòng tăng 42% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu chuyển đổi

số từ các doanh nghiệp. Doanh thu hàng gia dụng tăng mạnh 92% YoY, nhờ đóng góp từ các thương hiệu mới bao gồm Philips, Funiki và Cuckoo. Mặc dù doanh thu hàng tiêu dùng và điện thoại chưa được công bố chi tiết, nhưng chúng tôi ước tính tổng doanh thu của hai mảng này giảm khoảng 10% YoY, chủ yếu do KQKD kém khả quan của mảng điện thoại.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu cho DGW ở mức 47.400 đồng/cổ phiếu.

HDB nhận được phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ thông qua chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi quốc tế

* Vào ngày 10/10/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã phê duyệt kế hoạch của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) về việc tăng vốn điều lệ lên thêm 3,5 nghìn tỷ đồng thông qua hình thức chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi quốc tế thành cổ phần.

* Vào ngày 13/10, HDB đã công bố đã hoàn tất đợt phát hành này, qua đó nâng vốn điều lệ lên hơn 38,6 nghìn tỷ đồng. Hơn 349 triệu cổ phiếu mới đã được phát hành cho ba nhà đầu tư tổ chức gồm Sky Capital Advisor, Clarendelle Investment và Core Capital. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại HDBank sau chuyển đổi tăng từ 16,57% lên 24,15%.

* Việc chuyển nhượng cổ phần dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2025 đến quý 2/2026, sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan.

Dưới đây là bảng tóm tắt các lô trái phiếu chuyển đổi do HDB phát hành:

Tình trạng		Giá trị (triệu USD)	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Nhà đầu tư	Giá chuyển đổi/cổ phiếu	Số cổ phiếu nắm giữ trước chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	Số cổ phiếu dự kiến phát hành (triệu cổ phiếu)	Tỷ lệ % trên tổng số CP pha loãng
Trái chủ đã thực hiện quyền chuyển đổi vào tháng 8/2025	Đợt 1	30	04/11/2020	5 năm 1 ngày	Cổ định ở mức 4,5%	Sky Capital Advisor Pte. Ltd	10.600 VND	13,3	65,6	1,6%
	Đợt 2	65	24/12/2020			Clarendelle Investment PTE. LTD.		0	141,8	3,5%
		65	24/12/2020			Core Capital (1) PTE. LTD		0	141,8	3,5%
Chưa có kế hoạch thực hiện chuyển đổi	Đợt 3*	165	29/12/2021			- IFC Group, Leapfrog Investment, DEG	18.100 VND		209,3	5,1%

Nguồn: HDB, Vietcap tổng hợp. *Giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm phát hành và được điều chỉnh cho các sự kiện pha loãng sau đó theo thỏa thuận. * Kế hoạch chuyển đổi đợt 3 dựa theo ước tính của Vietcap.

* **Nhận định của chúng tôi:** Mức giá mục tiêu hiện tại của chúng tôi là 34.000 đồng/cổ phiếu, trong đó đã bao gồm tác động pha loãng từ đợt chuyển đổi này. Do HDB đủ điều kiện nâng giới hạn sở hữu nước ngoài (FOL) lên mức 49% nhờ tham gia hỗ trợ tái cấu trúc Ngân hàng Vikki, nên rủi ro về FOL khi thực hiện quyền chuyển đổi là không đáng kể. Ngoài tác động pha loãng, chúng tôi cho rằng việc bổ sung vốn chủ sở hữu mới được kỳ vọng sẽ tăng cường bộ đệm vốn và thúc đẩy triển vọng tăng trưởng của HDB, trong bối cảnh ngân hàng đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh trong năm 2025 (tăng trưởng tín dụng +32%; tăng trưởng huy động +27%; LNST +26%). Nền tảng vốn vững chắc cùng hiệu ứng cộng hưởng lớn có thể sẽ tiếp tục thúc đẩy đà tăng trưởng dài hạn của HDB, và nếu ngân hàng duy trì được động lực tăng trưởng mạnh mẽ này, tác động tiêu cực ngắn hạn từ việc pha loãng cổ phiếu sẽ phần nào được bù đắp.

MSN: Doanh thu và số lượng cửa hàng mới mở trong 9T 2025 của Wincommerce vẫn duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ

* Doanh thu: Doanh thu thuần tháng 9/2025 đạt 3.485 tỷ đồng, tăng 20,5% YoY (LFL - cửa hàng mở trước 2024 - đạt +8,3%). Nếu không tính đến tác động của mức nền cao từ Yagi, tăng trưởng đạt 26,9% YoY, với doanh số LFL tăng 14,1% YoY. Trong 9T 2025, doanh số tăng 16,6% YoY đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 79% dự báo của chúng tôi. Tăng trưởng LFL 9T 2025 đạt +8,2% YoY. Theo MSN, các cơn bão và lũ lụt tháng 9 - 10/2025 tại miền Bắc không tác động nhiều đến tiêu thụ như bão Yagi (tháng 9/2024).

* Chúng tôi dự kiến tăng trưởng LFL cả năm sẽ đạt 9%-10% khi tháng 8 và tháng 9 đã tăng tốc lên mức 15%-20%.

* Cửa hàng mới: WCM vận hành 4.292 cửa hàng trên toàn quốc vào cuối tháng 9, mở thêm 49 cửa hàng mới trong tháng và 464 cửa hàng từ đầu năm đến nay. Điều này giúp công ty tiếp tục mở rộng theo đúng kế hoạch cả năm của ban lãnh đạo là mở 400-700 cửa hàng. Khoảng 75% số cửa hàng mới thuộc mô hình WinMart+ Rural, và khu vực miền Trung chiếm khoảng một nửa tổng số (227 cửa hàng). WCM báo cáo các cửa hàng mới tiếp tục đóng góp tích cực vào lợi nhuận.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MSN với giá mục tiêu 101.200 đồng/cổ phiếu.

VPB: Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng cao và đóng góp tích cực từ VPBankS - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 52,2 nghìn tỷ đồng (+17% YoY) và LNTT hợp nhất đạt 20,4 nghìn tỷ đồng (+47% YoY), lần lượt hoàn thành 77% và 84% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả này tương ứng với LNTT hợp nhất quý 3/2025 đạt 9,2 nghìn tỷ đồng (+76% YoY; +47% QoQ). Nhìn chung, lợi nhuận 9T 2025 vượt kỳ vọng của chúng tôi, được thúc đẩy bởi tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ với tăng trưởng tín dụng vượt trội và chi phí tín dụng được kiểm soát tốt, trong khi tỷ lệ nợ xấu tiếp tục cải thiện. Bên cạnh đó, KQKD khả quan của VPBankS cũng cho thấy tiềm năng tăng trưởng đối với dự báo lợi nhuận hiện tại của chúng tôi cho VPB. Dựa trên kế hoạch kinh doanh của VPBankS và các dự báo hiện tại của chúng tôi cho VPB, chúng tôi ước tính lợi nhuận của VPBankS tương đương khoảng 22%-27% LNTT hợp nhất của VPB trong giai đoạn 2025-2030—cao hơn kỳ vọng hiện tại của chúng tôi.

* Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng mẹ 9T 2025 đạt 29,2% (tăng trưởng cho vay 30,1%), trong đó trái phiếu doanh nghiệp giảm 44% so với cuối năm 2024 và chiếm 0,5% tổng dư nợ tín dụng. Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ này được thúc đẩy bởi nhiều ngành khác nhau bao gồm thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, bất động sản (cả cho vay chủ đầu tư BĐS và cho vay mua nhà), dịch vụ lưu trú, sản xuất & chế biến, tổ chức tài chính. Ngân hàng cho biết cho vay phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và cho vay mua nhà lần lượt tăng 29% và 28% so với cuối năm 2024.

* Tăng trưởng tiền gửi hợp nhất 9T 2025 tích cực, đạt 20,6% so với năm 2024 (tiền gửi khách hàng quý 3/2025 giảm 2,5% QoQ); tuy nhiên tỷ lệ CASA vẫn ổn định ở mức 14,3% (gần như đi ngang so với quý trước & so với cùng kỳ), cho thấy khả năng thu hút CASA mạnh mẽ.

* Tỷ lệ cho vay/tổng tiền gửi (LDR) và nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn quý 3/2025 của VPB lần lượt là 82,8% (+3 điểm % QoQ) và 26,5% (+1 điểm % QoQ; thấp hơn nhiều so với mức trần quy định 30%). Hệ số an toàn vốn (CAR) hợp nhất quý 2/2025 đạt hơn 13%. Ngân hàng đã chính thức đăng ký với NHNN để áp dụng Phương pháp Xếp hạng Nội bộ (IRB) theo Thông tư 14, tiến tới triển khai Basel III trong quản lý vốn.

* NIM được cải thiện trong quý 3/2025. NIM hợp nhất 9T 2025 là 5,40% (-67 điểm cơ bản YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 5,52%. NIM quý 3/2025 là 5,37% (+9 điểm cơ bản QoQ; -90 điểm cơ bản YoY). Chúng tôi tin rằng việc cải thiện NIM được thúc đẩy bởi việc tối ưu hóa LDR và

sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cùng với sự cải thiện chất lượng tài sản. Tuy nhiên, việc cải thiện NIM 9T 2025 vẫn thấp hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi, mà chúng tôi cho là do ngân hàng đưa ra lãi suất cho vay cạnh tranh và tăng trưởng tín dụng mạnh hơn kỳ vọng.

* TOI 9T 2025 vượt kỳ vọng của chúng tôi (hoàn thành 80% dự báo cả năm) chủ yếu nhờ thu nhập phí mạnh (+32% YoY) và lãi từ các khoản tự doanh chứng khoán mạnh (+1342% YoY). Chúng tôi cho rằng kết quả khả quan này là do sự đóng góp tăng mạnh từ Chứng khoán VPBank (VPBankS). Ngoài ra, thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xử lý duy trì tích cực với thu nhập thu hồi quý 3/2025 tăng 30% QoQ, được thúc đẩy bởi cả ngân hàng mẹ và FE Credit (FEC).

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) 9T 2025 là 24,3% (+0,7 điểm % YoY) vẫn nằm trong nhóm thấp trong danh mục theo dõi của chúng tôi.

* Tỷ lệ nợ xấu cải thiện, đạt mức thấp mới trong 4 năm, nhưng mức nợ nhóm 2 tăng nhẹ so với quý trước. Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất quý 3/2025 là 3,51% (-46 điểm cơ bản QoQ; -129 điểm cơ bản YoY). Tỷ lệ nợ nhóm 2/tổng dư nợ quý 3/2025 là 3,61% (+58 điểm cơ bản QoQ; -345 điểm cơ bản YoY), chủ yếu hình thành ở ngân hàng mẹ; tuy nhiên, mức này vẫn là mức thấp trong nhiều năm. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) hợp nhất quý 3/2025 là 55,1% (+2,9 điểm % QoQ; +4,4 điểm % YoY).

* LNTT 9T 2025 của FEC đạt hơn 500 tỷ đồng (gần như tương đương với năm 2024), khẳng định đã phục hồi. Chúng tôi ước tính dư nợ cho vay của FEC giảm 14% so với cuối năm 2024 (gần như đi ngang so với quý trước) và tỷ lệ nợ xấu quý 3/2025 của FEC là khoảng 16% (đi ngang so với cùng kỳ; -3 điểm % QoQ). Chúng tôi tin rằng dự báo LNTT cả năm của chúng tôi là 825 tỷ đồng vẫn có thể đạt được do kỳ vọng của chúng tôi về mức đóng góp theo mùa vụ cao trong quý 4.

* VPBankS báo cáo kết quả 9T 2025 tích cực với LNTT đạt 3.260 tỷ đồng (+288% YoY) và doanh thu 5.457 tỷ đồng (+201% YoY). Ngoài ra, dư nợ cho vay kỳ quỹ quý 3/2025 đạt 26,7 nghìn tỷ đồng (+51% QoQ; +182% so với quý 4/2024), được hỗ trợ bởi các gói cho vay cạnh tranh với lợi thế chi phí vốn thấp. Nhìn chung, kết quả 9T của VPBankS được thúc đẩy bởi sự đóng góp từ tất cả các mảng kinh doanh (dịch vụ ngân hàng đầu tư, đầu tư tự doanh và cho vay kỳ quỹ). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

MWG: BHX đẩy nhanh việc mở mới, mảng ICT duy trì tăng trưởng ở mức trên 10% – Cập nhật

Ngành		Bản lẻ	2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	14/10/2025	TT Doanh thu	13,6%	17,5%	19,4%	16,5%
Giá hiện tại	83.000 VND	TT EPS	2119,8%	74,7%	27,8%	15,3%
Giá mục tiêu	101.000 VND	Biên LN gộp	20,5%	20,3%	20,8%	21,3%
Giá mục tiêu gần nhất	78.300 VND	Biên LN ròng	2,8%	4,2%	4,5%	4,6%
TL tăng	+20,0%	EV/EBITDA	17,9x	13,2x	10,3x	8,7x
Lợi suất cổ tức	1,2%	P/E	33,1x	19,0x	14,8x	12,9x
Tổng mức sinh lời	+21,1%	P/B	4,4x	3,7x	3,1x	2,6x
GT vốn hóa	115 nghìn tỷ đồng			MWG	VNI	
Room KN	975 tỷ đồng	P/E (trượt)		25,1x	13,2x	
GTGD/ngày (30n)	575 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		3,3x	1,6x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		17,9%	12,9%	
SL cổ phiếu lưu hành	1,48 tỷ	ROA		7,3%	2,0%	
Pha loãng	1,48 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và điều chỉnh tăng 29% giá mục tiêu do chúng tôi cập nhật giá mục tiêu đến cuối năm 2026, đồng thời lần lượt điều chỉnh tăng +16%/+21%/+26%/+29% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025/26/27/28.

* Mức tăng trong dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS được dẫn dắt bởi tốc độ mở mới cửa hàng BHX nhanh hơn, cũng như thị phần điện tử và doanh thu dịch vụ tăng. MWG đã thể hiện rõ đà tăng trưởng này trong 8T 2025.

* MWG hiện đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2025/26 lần lượt là 19,0x/14,8x, ở mức mà chúng tôi đánh giá là hấp dẫn khi nhìn nhận tốc độ tăng trưởng kép EPS trong giai đoạn 2025–2028 đạt 20%.

* **Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro:** Lợi nhuận mảng ICT cao/thấp hơn kỳ vọng; tốc độ mở mới cửa hàng và hiệu quả vận hành tại BHX cao/thấp hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	35%	547	3,1	38.000	56.100	48%	5,3%	53%	MUA	15/08/25	9,2	7,4	21,7	2,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	469	4,2	55.100	81.700	48%	3,6%	52%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	15,9	1,3
NLG	Bất động sản	6%	579	4,8	39.650	58.600	48%	1,3%	49%	MUA	14/08/25	22,8	21,9	21,7	1,6
KDH	Bất động sản	21%	1.359	7,0	31.900	47.100	48%	0,0%	48%	MUA	22/08/25	37,5	31,6	21,7	2,0
DCM	Phân bón	43%	701	3,5	34.900	46.600	34%	5,7%	39%	MUA	17/09/25	9,9	7,9	15,5	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.210	1,5	45.400	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,5	12,8	15,9	2,7
ACV	Hàng không	46%	7.315	1,4	53.800	74.300	38%	0,0%	38%	KQ	13/08/25	16,4	14,4	13,9	3,0
BMI	Bảo hiểm	21%	111	0,4	19.350	26.200	35%	2,6%	38%	MUA	12/04/24	7,9	6,8	15,9	1,0
SIP	KCN	46%	506	0,8	55.100	73.900	34%	3,6%	38%	MUA	18/06/25	11,9	11,2	21,7	2,8
TV2	Điện & Nước	7%	85	0,2	33.100	43.900	33%	3,0%	36%	MUA	18/09/25	52,3	13,2	13,9	1,8
DGC	Công nghiệp	37%	1.387	5,9	96.200	126.000	31%	3,1%	34%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,5	2,5
FPT	CNTT	13%	5.974	46,0	92.400	121.200	31%	2,2%	33%	KQ	14/08/25	17,2	14,8	17,1	4,7
PVS	Dầu khí	39%	570	4,2	31.400	41.600	32%	0,0%	32%	MUA	08/08/25	18,1	14,8	23,1	1,1
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	35.900	45.800	28%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	16,2	1,3
SZC	KCN	17%	226	1,1	33.100	42.400	28%	3,0%	31%	KQ	01/07/25	20,5	16,9	21,7	1,9
GAS	Dầu khí	47%	5.495	1,4	60.000	76.100	27%	4,2%	31%	KQ	13/08/25	12,1	11,3	12,9	2,1
NVL	Bất động sản	40%	1.205	8,2	15.500	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	-41,3	86,5	21,7	0,8
SCS	DV Hàng không	16%	205	0,7	57.000	67.000	18%	10,5%	28%	KQ	29/05/25	7,9	7,7	18,7	4,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.097	1,8	84.700	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,3	13,1	11,0	2,4
HPG	VLXD	30%	8.259	64,9	28.350	35.300	25%	2,8%	27%	MUA	14/08/25	13,5	10,1	16,2	1,8
DXG	Bất động sản	28%	793	21,2	20.500	26.000	27%	0,0%	27%	KQ	29/08/25	81,7	46,5	21,7	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	279	0,4	54.300	67.400	24%	2,5%	27%	KQ	25/06/25	14,9	10,1	15,5	1,9
PC1	Điện & Nước	36%	334	2,7	24.600	31.100	26%	0,0%	26%	KQ	05/08/25	17,1	10,1	18,4	1,5
DPM	Phân bón	44%	618	3,8	23.950	29.000	21%	5,0%	26%	KQ	17/09/25	18,1	13,1	15,5	1,4
VGC	KCN	44%	912	1,9	53.600	65.300	22%	4,1%	26%	PHTT	19/08/25	16,9	12,2	18,4	2,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.620	1,8	33.600	41.100	22%	3,6%	26%	MUA	13/10/25	18,7	14,6	23,1	1,7

QTP	Điện & Nước	48%	222	0,1	13.000	15.000	15%	9,2%	25%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,9	1,1
CTR	CNTT	44%	358	1,0	82.400	100.400	22%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,3	18,3	18,4	4,7
TLG	Văn phòng phẩm	87%	178	0,3	53.400	62.800	18%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,5	11,0	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	128	0,1	10.500	12.400	18%	5,7%	24%	PHTT	02/06/25	14,5	6,4	12,9	0,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.011	13,9	63.100	77.600	23%	0,0%	23%	MUA	25/08/25	15,7	13,3	13,2	2,5
OIL	Dầu khí	6%	428	0,5	10.900	13.300	22%	0,9%	23%	KQ	21/07/25	237,0	23,6	23,1	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	4.527	29,5	82.500	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,9	28,1	13,9	3,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.127	16,6	26.300	31.200	19%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,2	1,6
PVD	Dầu khí	45%	439	4,9	20.800	24.900	20%	2,4%	22%	KQ	11/08/25	16,2	12,2	23,1	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0,2	47.100	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,8	15,9	1,7
PVT	Dầu khí	41%	312	2,4	17.500	21.200	21%	0,0%	21%	KQ	13/08/25	8,4	6,9	13,9	1,0
PLC	Dầu khí	47%	84	0,4	27.300	31.900	17%	3,7%	21%	MUA	12/09/25	17,4	8,7	15,5	1,7
BMP	VLXD	15%	440	0,4	141.500	155.400	10%	10,2%	20%	KQ	04/09/25	9,6	9,8	18,4	4,1
DGW	Bán lẻ	28%	336	2,7	40.000	47.400	19%	1,3%	20%	PHTT	23/07/25	16,4	12,4	15,3	2,9
DHC	Công nghiệp	14%	123	0,5	33.600	39.100	16%	3,3%	20%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	16,2	1,6
VEA	Ô-tô	47%	2.002	0,6	39.700	42.200	6%	12,2%	19%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,9	1,8
DXS	Bất động sản	30%	262	1,2	11.900	14.100	18%	0,0%	18%	KQ	29/08/25	16,8	13,9	21,7	1,1
DPG	Điện & Nước	43%	183	3,4	47.800	55.200	15%	2,1%	18%	MUA	04/09/25	14,1	6,3	18,4	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.037	11,6	63.500	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,9	15,1	15,9	4,2
KBC	KCN	37%	1.269	9,1	35.500	41.500	17%	0,0%	17%	MUA	11/08/25	18,8	11,7	21,7	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	919	4,7	142.200	165.300	16%	0,0%	16%	MUA	03/09/25	34,0	20,9	15,3	8,5
VPB	Ngân hàng	6%	9.786	49,5	32.500	37.000	14%	1,5%	15%	PHTT	21/08/25	13,6	10,4	13,2	1,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.228	1,9	27.850	31.200	12%	1,4%	13%	PHTT	04/07/25	26,0	23,3	15,5	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.553	6,6	39.600	44.800	13%	0,0%	13%	MUA	26/05/25	12,0	11,2	13,2	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	469	6,4	33.400	37.700	13%	0,0%	13%	MUA	11/09/25	17,0	10,8	21,7	2,0
AST	DV Hàng không	4%	128	0,0	75.000	80.600	7%	4,7%	12%	MUA	26/08/25	15,5	13,1	15,3	5,9
MBB	Ngân hàng	1%	8.270	27,3	27.050	30.000	11%	1,1%	12%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.347	1,5	65.500	72.200	10%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,9	11,6	13,9	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	245	1,6	22.400	23.500	5%	6,7%	12%	MUA	18/07/25	13,6	8,3	12,9	1,5

BWE	Điện & Nước	41%	407	0,7	48.800	53.100	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,1	11,4	12,9	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	123	0,4	48.600	52.000	7%	4,3%	11%	KQ	06/10/25	8,6	8,4	16,2	1,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.465	0,7	52.000	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,3	15,9	1,6
CTG	Ngân hàng	4%	11.087	19,6	54.400	60.000	10%	0,0%	10%	MUA	18/08/25	11,1	9,3	13,2	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.764	20,8	32.650	34.000	4%	3,1%	7%	KQ	08/09/25	7,1	6,0	13,2	1,8
HVN	Hàng không	21%	4.157	2,6	35.200	37.100	5%	0,0%	5%	KQ	22/07/25	9,1	12,7	18,7	-29,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.584	8,4	20.000	20.800	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,2	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,3	57.900	58.600	1%	2,4%	4%	PHTT	11/08/25	31,8	22,8	12,9	2,5
POW	Điện & Nước	46%	1.275	5,8	14.350	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	26,9	18,0	12,9	1,0
STB	Ngân hàng	13%	4.336	25,0	60.600	62.400	3%	0,0%	3%	KQ	25/08/25	9,0	4,8	13,2	1,9
TCB	Ngân hàng	0%	10.973	29,2	40.800	40.800	0%	2,5%	2%	KQ	11/08/25	11,4	9,5	13,2	1,8
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.000	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,5	1,4
SSI	Chứng khoán	64%	3.230	53,9	41.000	40.800	0%	2,4%	2%	KQ	27/08/25	21,4	16,5	22,8	3,0
GMD	GTVT	7%	1.102	6,9	68.100	65.700	-4%	3,2%	0%	KQ	31/07/25	20,6	21,1	13,9	2,4
MWG	Bán lẻ	3%	4.725	25,0	84.200	78.300	-7%	1,2%	-6%	MUA	30/05/25	22,5	17,3	15,3	4,2
GEX	Điện & Nước	42%	2.014	21,2	58.800	52.300	-11%	0,9%	-10%	PHTT	21/08/25	35,0	30,5	13,9	3,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.925	13,2	19.200	16.500	-14%	0,0%	-14%	MUA	27/05/25	7,7	7,0	13,2	1,3
VHM	Bất động sản	41%	19.798	27,1	127.000	98.700	-22%	0,0%	-22%	PHTT	29/08/25	14,8	14,1	21,7	2,4
NKG	VLXD	44%	289	10,1	17.000	13.100	-23%	0,0%	-23%	PHTT	18/04/25	17,8	13,2	16,2	1,0
HSG	VLXD	40%	432	4,6	18.350	13.500	-26%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,0	19,4	16,2	1,0
HDC	Bất động sản	44%	272	6,3	40.200	30.400	-24%	0,0%	-24%	KQ	21/03/25	41,8	24,2	21,7	3,1
VJC	Hàng không	23%	3.424	12,2	152.500	114.000	-25%	0,0%	-25%	KQ	15/03/24	22,0	17,1	18,7	3,8
VRE	Bất động sản	33%	3.687	13,8	42.750	31.300	-27%	0,0%	-27%	PHTT	29/08/25	21,6	19,5	21,7	2,2
VTP	GTVT	44%	450	2,1	97.400	69.000	-29%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	33,6	28,6	13,9	7,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.295	8,7	28.000	20.100	-28%	0,0%	-28%	BÁN	28/08/25	29,3	22,1	23,1	1,5
VIC	Bất động sản	44%	30.987	30,7	211.900	127.900	-40%	0,0%	-40%	PHTT	29/08/25	61,2	59,6	21,7	5,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.839	5,6	51.500	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,1	14,9	13,2	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	87.722	2.580	11	16,5	13,9	11,5	16,4	2,1	25,1	15,1	14,4	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	70.609	2.278	11	13,0	11,7	9,7	13,0	2,2	24,5	25,1	13,8	1,2	2,4%
PHÙ HỢP TT	15	76.641	5.109	4	25,4	22,2	19,7	17,6	2,9	24,6	23,2	19,4	2,6	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.134	4.567	0	24,4	18,3	16,9	11,5	2,5	77,0	22,2	18,5	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	244.105	2.977	26	17,2	14,9	12,6	15,2	2,3	26,0	20,5	15,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.255	7.938	11	12,6	11,0	9,1	12,0	1,9	12,1	10,5	8,9	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.576	788	1	17,4	13,8	11,7	15,4	1,6	14,9	11,3	9,6	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	3.230	3.230	1	32,8	21,4	16,5	21,3	3,0	32,8	21,4	16,5	3,0	2,4%
Tiêu dùng	13	28.489	2.191	5	18,7	16,6	14,2	19,3	3,4	24,0	17,8	13,9	3,4	4,4%
Bất động sản	9	58.941	6.549	2	37,4	28,4	26,3	20,6	3,2	45,1	28,6	35,3	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.420	2.355	1	18,2	13,6	10,4	16,4	1,7	16,5	16,0	13,1	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.952	579	1	24,3	20,1	14,3	20,9	1,8	30,7	21,8	13,2	1,8	2,9%
Dầu khí	10	13.561	1.356	2	19,5	15,8	13,2	17,7	1,6	34,9	38,5	13,5	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.930	386	0	13,3	11,3	9,6	14,3	2,0	20,4	14,0	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.968	1.138	1	22,7	19,1	15,2	22,7	2,0	25,8	16,9	13,3	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.782	2.397	1	12,7	14,5	14,7	16,2	4,4	20,6	17,9	16,4	-0,4	2,9%
TỔNG CỘNG	82	244.105	2.977	26	17,2	14,9	12,6	15,2	2,3	26,0	20,5	15,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC	6%	KQ
VTP	15%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-13%	KQ
DXS	224%	KQ
HDC	145%	KQ
NVL	N.M.	MUA
KDH	17%	MUA
NLG	35%	MUA
VHM	17%	PHTT
VIC	8%	PHTT
VRE	10%	PHTT
Khu công nghiệp		
GVR	8%	PHTT
IDC	-21%	MUA
KBC	280%	MUA
PHR	19%	KQ
SIP	4%	MUA
SZC	4%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG(2)	-5%	MUA
BMP	24%	KQ
DGC	14%	MUA
DHC	34%	MUA
HPG	35%	MUA
HSG (1)	-2%	PHTT
NKG	-26%	PHTT
PTB	10%	KQ
STK	386%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	14%	KQ
GEX	-6%	PHTT
HDG	115%	MUA
NT2	492%	MUA
PC1	19%	KQ
POW	19%	KQ
PPC	-43%	PHTT
QTP	-5%	MUA
REE	29%	PHTT
TDM (2)	-57%	PHTT
TV2	4%	MUA
DPG	52%	MUA
VGC	35%	PHTT

Dầu khí		
BSR	370%	BÁN
DCM (2)	44%	MUA
DPM	101%	KQ
GAS	17%	KQ
OIL (2)	-8%	KQ
PLX (2)	-5%	MUA
PLC	193%	MUA
PVD (2)	4%	KQ
PVS (2)	21%	MUA
PVT (2)	3%	KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.761,1	-4,1
VN 30	2.013,7	1,4
VN Mid	2.511,9	-6,7
VNSmall	1.563,5	-20,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275,3	0,0
HNX30	605,4	0,3
VNX Allshare	3.032,1	-1,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	113,2	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.515,2	6,7%
Khối ngoại mua	4.224,5	8,0%
Khối ngoại bán	5.633,8	10,7%
Tổng giao dịch	52.506,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4,3	0,1%
Khối ngoại mua	132,3	3,8%
Khối ngoại bán	199,4	5,7%
Tổng giao dịch	3.520,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	14,5	2,0%
Khối ngoại mua	51,7	7,2%
Khối ngoại bán	10,7	1,5%
Tổng giao dịch	714,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	10.100	7,0%
VJC	9.900	6,9%
GEX	3.800	6,9%
CRV	2.300	6,9%
EVG	630	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	1.400	4,8%
KSF	2.500	2,9%
VFS	400	2,3%
LHC	1.600	1,7%
VC3	400	1,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	547	4,8%
ABW	92	0,8%
FOC	459	0,7%
ECO	198	0,6%
G36	43	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SAM	-510	-6,8%
SMC	-850	-6,7%
HHS	-1.100	-5,8%
HAG	-850	-5,0%
ANV	-1.550	-4,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTD	-1.000	-4,4%
VC7	-500	-4,3%
BKC	-1.100	-4,2%
PLC	-900	-3,2%
HUT	-500	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	-601	-1,8%
FOX	-1.095	-1,7%
DRI	-189	-1,7%
BMS	-187	-1,4%
GDA	-169	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	3.043
GEX	2.965
SSI	2.963
VIC	2.948
HPG	2.521

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.289
CEO	843
MBS	428
PVS	188
IDC	94

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	107
MSR	94
MCH	75
ACV	61
ABB	60

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBB	2.663.897	275.462
VPH	357.831	71.321
GEX	50.921.092	10.198.052
HAX	2.756.445	588.204
CKG	607.718	155.878
ABS	676.783	194.623
VRE	32.791.355	10.405.369
DGW	5.157.227	1.656.913
HHP	836.786	274.648
VIC	14.302.094	4.902.023

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	234.700	85.277
VGS	2.702.736	1.085.352
AAV	918.227	371.842
DDG	665.283	281.657
VC2	436.229	185.554
TVC	1.310.300	587.818
EVS	698.587	319.546
PLC	867.119	399.597
MBG	560.524	281.961
DTD	1.464.816	738.438

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	878.350	85.859
KVC	1.562.293	217.690
FOX	215.406	68.644
AVG	374.430	169.547
DRI	713.034	330.887
AAS	8.148.545	4.201.276
ACV	1.135.925	627.184
AAH	1.504.579	867.470
ABB	4.704.405	2.836.796
DTI	99.100	64.100

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.827,2		26,4	2,7	9,5
SSI	3.230,3	63,7	26,2	3,0	11,4
VIX	2.272,6	88,4	28,1	3,4	12,4
VND	1.349,1	86,1	23,5	1,8	7,6
VCI	1.179,3	75,6	31,4	2,5	7,8
HCM	1.104,6	13,6	22,6	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	511,1		13,2	1,5	12,3
BVH	1.465,0	22,0	15,9	1,6	10,5
PVI	606,3	42,4	16,7	1,9	11,9
BIC	202,1	7,0	9,7	1,8	18,5
VNR	153,8	22,7	12,7	1,0	8,2
MIG	128,4	83,8	10,9	1,3	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.161,6		25,5	4,3	19,2
ACV	7.314,7	46,3	19,6	3,0	16,2
MVN	2.323,9	0,0	38,0	4,5	12,4
GEE	2.153,1	49,5	28,8	8,3	29,8
GEX	2.013,9	41,8	33,9	3,6	11,1
VEA	2.002,2	47,3	7,0	1,8	26,6

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,1		20,9	4,5	24,3
MCH	5.979,8	34,3	16,6	9,4	50,1
VNM	5.036,9	51,0	15,5	4,2	26,6
MSN	4.527,4	76,1	44,3	3,7	9,2
SAB	2.210,0	41,7	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.096,7	0,3	13,8	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.270,3		-331,2	1,2	5,0
BSR	3.294,9	48,3	-1.740,6	1,5	-0,1
PLX	1.620,3	4,4	20,2	1,7	8,2
PVS	569,6	39,3	11,9	1,1	9,3
PVD	438,8	45,5	14,6	0,7	5,0
OIL	427,9	5,9	37,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,7		18,0	2,1	12,9
GAS	5.494,8	47,3	12,0	2,1	19,4
REE	1.346,5	0,0	14,8	1,8	12,6
POW	1.275,5	46,5	22,6	1,0	4,6
PGV	865,6	50,0	21,9	1,5	7,1
DNH	771,1	0,0	18,6	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.014,8		50,1	6,0	11,5
VIC	30.987,3	44,3	60,8	5,7	9,6
VHM	19.798,1	40,7	18,2	2,4	14,7
VRE	3.686,9	33,2	22,1	2,2	10,4
KSF	3.056,4	50,0	130,9	16,6	4,8
BCM	2.545,5	31,8	18,5	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.482,1		12,8	1,9	16,3
VCB	20.010,7	8,4	15,2	2,5	17,2
CTG	11.087,3	3,9	9,8	1,8	20,0
TCB	10.973,1	0,0	13,5	1,8	14,3
BID	10.552,8	12,6	10,9	1,8	17,6
VPB	9.786,4	5,9	14,8	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.822,4		36,7	-1,5	-11,2
VPL	5.887,4	48,9	59,1	4,9	0,0
MWG	4.724,7	2,7	25,5	4,2	17,0
HAV	4.156,9	20,7	9,3	-29,1	-107,6
VJC	3.424,2	23,0	44,5	3,8	9,9
FRT	919,1	18,3	45,0	8,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,1		20,9	4,5	24,3
HPG	5.979,8	29,9	16,6	9,4	50,1
GVR	5.036,9	12,6	15,5	4,2	26,6
DGC	4.527,4	36,8	44,3	3,7	9,2
KSV	2.210,0	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.096,7	100,0	13,8	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.270,3		-331,2	1,2	5,0
DHG	3.294,9	46,1	-1.740,6	1,5	-0,1
IMP	1.620,3	26,5	20,2	1,7	8,2
DBD	569,6	84,9	11,9	1,1	9,3
DVN	438,8	0,0	14,6	0,7	5,0
DTP	427,9	0,0	37,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.950,7		18,0	2,1	12,9
FPT	5.494,8	12,7	12,0	2,1	19,4
CMG	1.346,5	11,7	14,8	1,8	12,6
SAM	1.275,5	48,4	22,6	1,0	4,6
SGT	865,6	-5,5	21,9	1,5	7,1
ELC	771,1	46,4	18,6	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

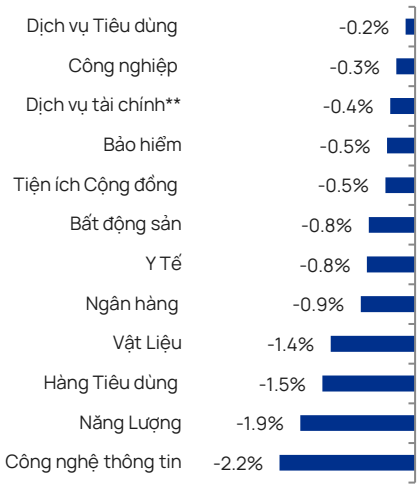
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

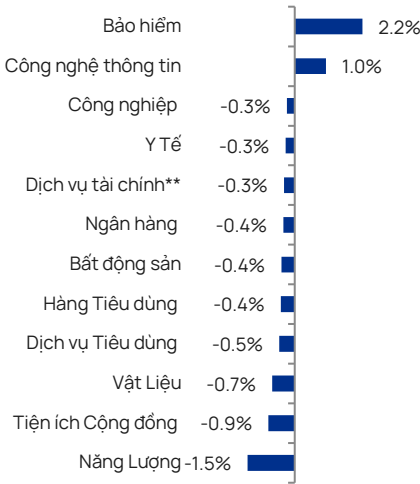
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

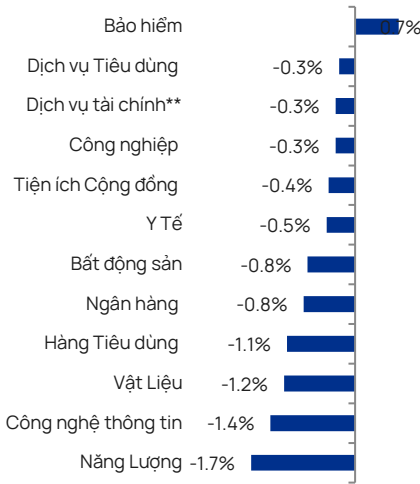


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



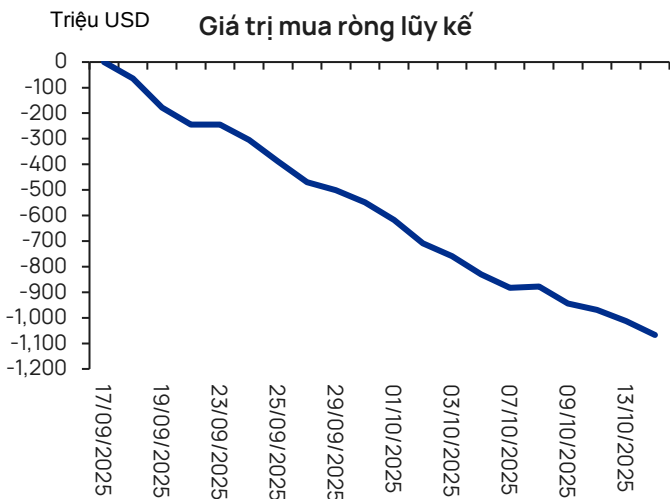
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



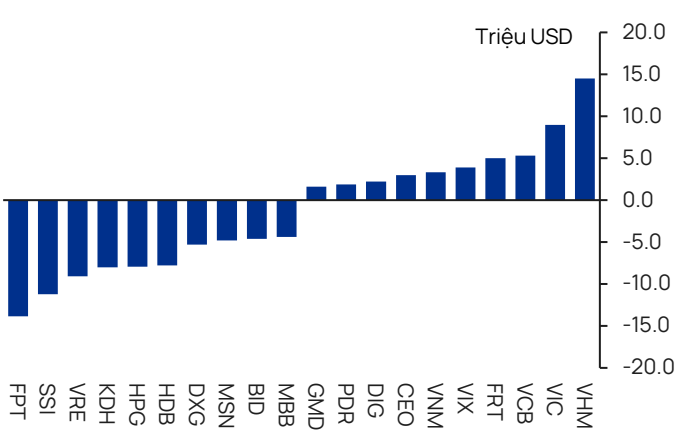
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.014,2	0,6	0,0%	0,5
VN30F2M	2.009,9	-1,1	-0,1%	-3,8
VN30F1Q	2.008,0	-2,0	-0,1%	-5,7
VN30F2Q	1.983,0	1,0	0,1%	-30,7
VN100F1M	1.930,0	14,0	0,7%	-5,3
VN100F2M	1.925,9	-14,1	-0,7%	-9,3
VN100F1Q	1.905,1	-16,0	-0,8%	-30,2
VN100F2Q	1.917,0	6,7	0,4%	-18,3

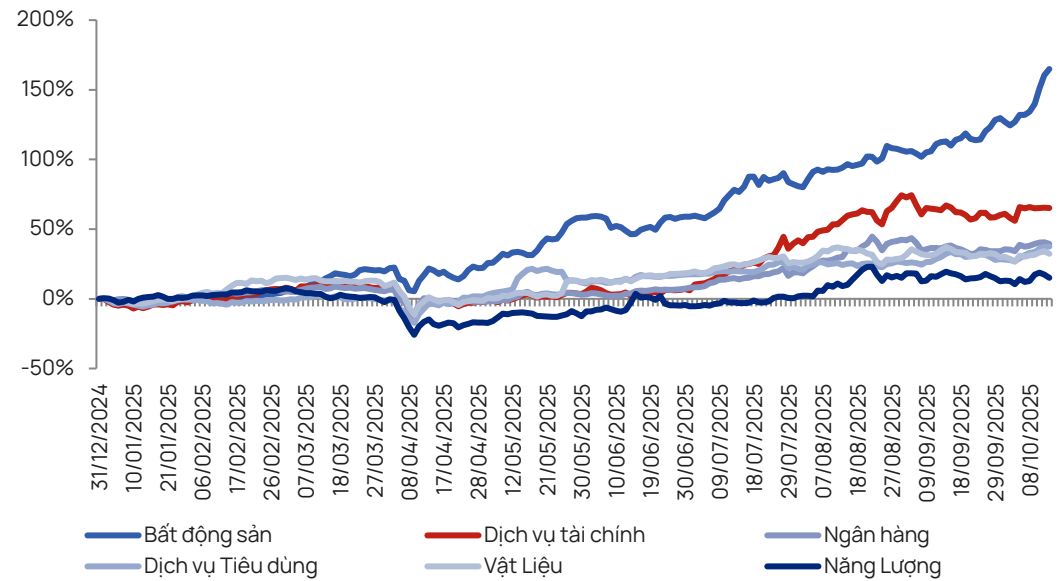
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.796	4,6%	344,93	24,7%
VN30F2M	7.938	91,7%	8,83	114,3%
VN30F1Q	1.486	-1,2%	0,69	181,3%
VN30F2Q	324	-13,4%	0,18	58,9%
VN100F1M	131	21,3%	0,14	-21,0%
VN100F2M	57	470,0%	0,09	550,0%
VN100F1Q	26	-21,2%	0,09	-64,3%
VN100F2Q	26	13,0%	0,02	-72,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

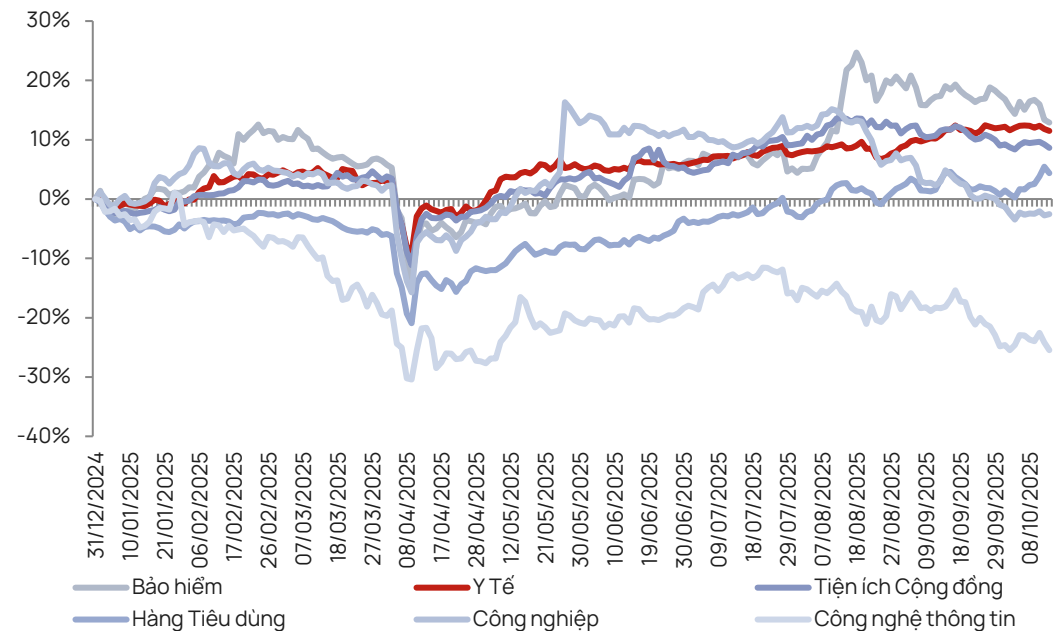
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



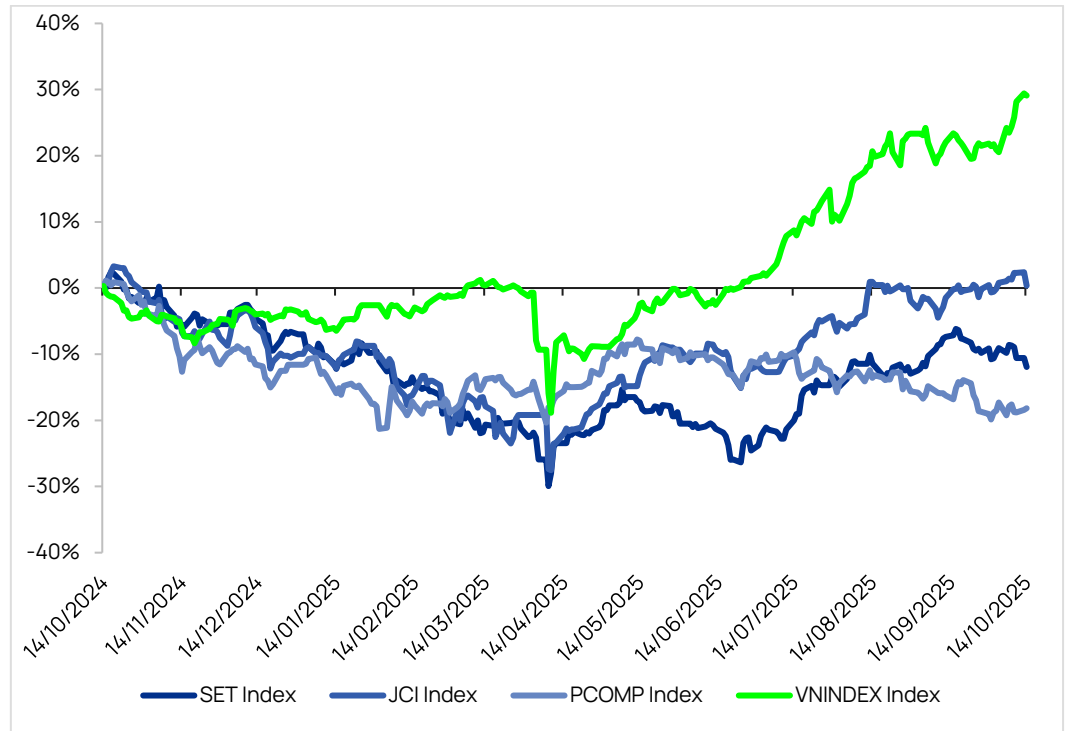
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



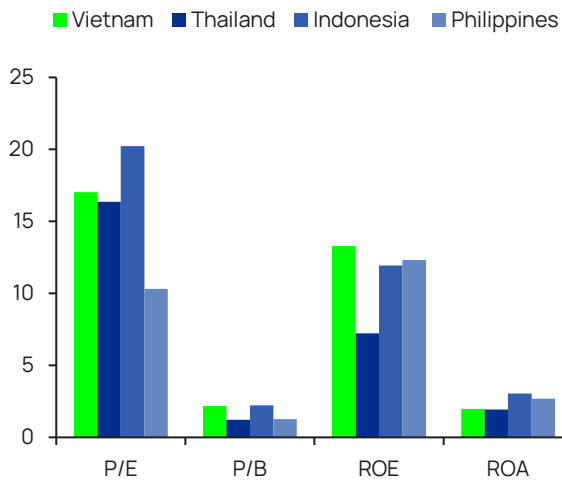
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	20,2	10,3	17,0
P/B	1,2	2,2	1,3	2,2
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	494,1	936,7	149,5	287,4
GTGD trung bình, tr USD	1.194,3	775,4	77,9	825,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.940,0	-3.092,8	-703,3	-4.164,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(74,8)	215,5	(10,2)	(121,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,29%	5,36%	5,68%	3,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.